

Số: **1407**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **20** tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình
Dự án thành phần: Kênh N24 – Hệ thống kênh tưới Văn Phong
Dự án: Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ Quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/6/2014 và Quyết định số 4853/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung” vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Quyết định số 4881/QĐ-BNN-KH ngày 10/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án thành phần Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung – Khoản vay bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 4643/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng, dự án thành phần Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Theo Quyết định số 524/QĐ-SNN ngày 04/3/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự toán gói thầu thi công xây dựng và gói thầu tư vấn

giám sát thi công xây dựng, dự án thành phần Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Theo Quyết định số 1793/QĐ-SNN ngày 09/6/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Kết quả đấu thầu xây lắp Gói thầu: Bình Định-07-XL: Kênh N24- Hệ thống kênh tưới Văn Phong (Xây lắp, phí bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên, bảo hiểm công trình), dự án thành phần Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Căn cứ Văn bản số 503/DANN-KHKT ngày 22/3/2017 của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp về việc điều chỉnh, bổ sung thiết kế tiểu dự án kênh N24- Hệ thống kênh tưới Văn Phong, tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 1288/BC-SNN ngày 14/4/2017 và Tờ trình số 1289/TTr-SNN ngày 14/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung.

Tên dự án thành phần: Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định.

Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện Bình Định.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Nguyễn Văn Lưu.

5. Nội dung và nguyên nhân điều chỉnh, bổ sung

- Điều chỉnh giảm chi phí xây dựng sau khi đấu thầu xây lắp;
- Điều chỉnh các chi phí khác theo dự toán chi tiết đã được phê duyệt;
- Điều chỉnh giảm chi phí Bồi thường GPMB đã quyết toán cho hệ thống kênh tưới Văn Phong (5,50 tỷ đồng); Bổ sung chi phí Bồi thường GPMB do chính xác hóa vị trí các công trình trên kênh, đường thi công và bổ sung kênh nhánh N24-2-2-2;

- Bổ sung kênh nhánh N24-2-2-2 dài 812,32m, kênh hình chữ nhật, chiều rộng đáy 0,40 m, chiều cao 0,60 m, chiều dày 12 cm, độ dốc $i = 0,0005$, lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 0,052 \text{ m}^3/\text{s}$. Tưới cho diện tích là 35ha khu vực Tạ Bảng, Ngõ Bà Núi thuộc thôn Đại Chí, xã Tây An để phát huy hiệu quả của dự án và theo yêu

cầu của địa phương, được Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp thống nhất tại Văn bản số 503/DANN-KHKT ngày 22/3/2017;

- Điều chỉnh, bổ sung các tuyến kênh và công trình trên kênh cho phù hợp với địa hình thực tế, giảm chi phí bồi thường GPMB, hạn chế tối đa diện tích chiếm đất, đảm bảo công trình tiêu úng, thoát lũ ổn định lâu dài và phù hợp với hạ tầng, nhu cầu giao thông đi lại của địa phương, cụ thể:

a. Kênh N24:

- Tăng 29,15m kênh, chiều dài kênh từ 3.941,4m thành 3.970,55m theo chiều dài đo thực tế (điểm cuối không thay đổi).

- Điều chỉnh chiều rộng tam đoạn tại $Ko+100m$ từ $B=2m$ thành $B=3m$ và bổ sung tam đoạn $B=2m$ tại $K1+227m$, cho phù hợp yêu cầu giao thông.

- Bổ sung ống nhựa PVC D20cm tại $Ko+165m$ và tại $K1+660m$ để tiêu úng thoát lũ.

- Bổ sung tam đoạn đoạn từ: $K0+832,0 \div K1+112,0m$ ($L=280,0m$) và bề lửng cát chiều dài $L=6,0m$, đảm bảo kênh không bị bồi lấp.

- Kênh máng số 01, 02, 03, 04 và 05 điều chỉnh bỏ đóng cọc tre vì nền móng là đất sét pha cứng, chứa dăm sạn và thực tế khi triển khai thi công đóng cọc tre không được. Bổ sung kênh máng số 4A, $L=2m$ tại vị trí $K3+226m$ để đảm bảo tiêu thoát nước lũ.

- Bổ sung 1 cống tiêu D60cm tại vị trí $K1+530m$ để đảm bảo tiêu thoát nước.

- Bổ sung tràn vào, ra tại $Ko+625m$. Tràn băng số 2 điều chỉnh xéo một góc 30 độ cho phù hợp theo hướng dòng chảy mương cũ.

- Bỏ tràn băng số 01 tại $Ko+693m$ và bỏ tràn ra số 5 tại $K3+554m$ do bố trí không phù hợp với thực tế.

- Bổ sung khối lượng bê tông mặt đường hoàn trả hiện trạng sau khi thi công xi phong số 2 tại $K3+712,75m$.

- Bỏ cống tiêu số 1 tại $Ko+405m$ và bỏ cống chia nước số 01 tại $Ko+30m$; số 22 tại $K2+573m$ và số 24 tại $K2+743m$ không phù hợp với thực tế.

- Xi phong số 1 tại $K1+901,2m \div K2+16,2m$, điều chỉnh hạ đoạn đường ống từ $K1+932,8m$ đến $K1+946,8m$, $L=14m$ xuống 0,60m cho phù hợp địa hình, để đảm bảo tiêu thoát nước lũ trong mùa mưa.

b. Kênh N24-1:

- Giảm 26,71m kênh, chiều dài kênh từ 634m còn lại 607,29m đo theo chiều dài thực tế (điểm cuối không thay đổi).

- Chuyển vị trí cống chia nước số 2 từ $Ko+125m$ đến vị trí $Ko+20m$.

- Chuyển vị trí cống tiêu số 1 từ $Ko+155m$ đến vị trí $Ko+125m$.

- Bổ sung ống nhựa PVC D20cm tại $Ko+170m$ và tại $Ko+390m$ để tiêu úng thoát nước lũ.

c. Kênh N24-1A:

Ue

- Tăng 10,70m kênh, chiều dài kênh từ 292m thành 302,70m đo theo chiều dài thực tế (điểm cuối không thay đổi).

- Bổ sung tấm đan B=2m tại Ko+146,0m qua kênh cho phù hợp với yêu cầu giao thông nội bộ.

d. Kênh N24-2:

- Kênh máng số 02 tại vị trí K2+375m điều chỉnh phân gia cổ bản đáy chống xói lở để đảm bảo tiêu thoát nước.

- Bổ sung cọc tiêu dọc theo đoạn kênh ống BTLT tại Ko+210 ÷ K1+610, L=1400m. Bổ sung đập nắp tấm đan L=30m từ K3+500m ÷ K3+530m chống bồi lấp đất lòng kênh và tiêu thoát nước.

- Điều chỉnh Công tiêu số 02 tại K2+449m thân công chiều dài từ L=4m thành L=8m, để đảm bảo tiêu thoát nước và giao thông đi lại.

- Công qua đường số 02 tại K2+457m, điều chỉnh chiều rộng từ B=10m thành B=12m phù hợp với đường mở rộng quốc lộ 19B.

- Bổ sung 3 tấm đan B=3m tại K2+50m; K2+416m và K3+00m qua kênh phù hợp với yêu cầu giao thông.

- Bổ sung ống nhựa PVC D20cm tại K2+476m; tại K2+940m và tại K3+257m để tiêu úng thoát nước.

- Chuyển vị trí công chia nước số 10 từ K2+872m đến vị trí K2+840m và công chia nước số 11 từ K2+997m đến vị trí K2+695m.

- Bổ sung công chia nước số 16A tại K3+718,0 để phục vụ tưới.

- Bổ sung tấm đan tại vị trí công chia nước số 18 tại K3+977m để thuận tiện giao thông.

e. Kênh N24-2-2:

- Bổ sung 03 công tiêu D30cm tại Ko+350m; tại Ko+809m và tại Ko+900m. Bổ sung 01 công tiêu D40cm tại Ko+782m để đảm bảo tiêu thoát nước trong mùa mưa lũ. Bổ sung 02 công tiêu D60cm tại K1+808m, tại K1+260m kết hợp tưới và tiêu nước.

- Bổ sung tấm đan B=6m qua kênh tại Ko+755,9m do kênh cắt qua đường nhà dân, Bổ sung 03 tấm đan B=3m qua kênh tại Ko+110m; tại K1+520m và tại K1+930m cho phù hợp với yêu cầu giao thông nội bộ.

- Bổ sung ống nhựa PVC D20cm tại K1+604 để tiêu úng thoát nước trong khu vực.

- Chuyển vị trí công chia nước số 4 từ Ko+350m đến vị trí Ko+186m và chuyển vị trí công chia nước số 12 từ K1+164m đến vị trí Ko+983m.

- Bỏ công chia nước số 11 tại K1+164m không phù hợp địa hình.

- Bổ sung công tiêu kết hợp tưới tại K1+260m phù hợp địa hình thực tế.

- Chuyển công chia nước số 18 từ K1+604m đến vị trí K1+658m. Chuyển công chia nước số 22 từ K2+8m đến vị trí K2+48m điều chỉnh chiều dài ống thép có đường hiện trạng.

- Bỏ công chia nước số 05 vì địa hình không phù hợp.


4

- Điều chỉnh cống chia nước số 20 tại K1+837m thành cống đầu kênh N24-2-2-2 để đảm bảo diện tích khu tưới.

- Điều chỉnh Cống qua đường số 3 tại Ko+784,7m, từ L=10m thành L=12m phù hợp với đường mở rộng quốc lộ 19B.

g. Kênh N24-3:

- Chuyển vị trí dốc nước số 5 từ K1+406,1m đến vị trí K1+341m cho phù hợp với địa hình thực tế, giảm khối lượng đất đắp.

- Bổ sung 01 cống tiêu D60cm tại Ko+905m và 03 cống tiêu D30cm tại Ko+314m; Ko+425m và Ko+945m, Bổ sung 01 ống nhựa PVC D20 tại Ko+855m để đảm bảo tiêu thoát nước.

- Bổ sung cầu qua kênh tại Ko+200m cho phù hợp với yêu cầu giao thông.

- Bỏ cống chia nước số 2 tại Ko+38m và cống chia nước số 5 tại Ko+245m.

- Bổ sung tấm đan tại vị trí cống chia nước số 16 tại K1+330m để thuận tiện giao thông.

- Chuyển vị trí 02 cống chia nước số 9 và số 10 từ Ko+654m đến vị trí Ko+629m.

h. Kênh N24-4:

- Tăng 60,0m đoạn cuối kênh, chiều dài kênh từ 2.868,8m thành 2.928,8m, phù hợp thực tế với khu tưới.

- Bổ sung 03 cống tiêu D60cm tại K1+955m; K1+980m và K2+646m. Bổ sung 01 cống tiêu D80cm tại K1+205m, để đảm bảo tiêu thoát nước trong mùa mưa lũ. Bổ sung cống tiêu D40cm tại Ko+213m để phục vụ tiêu.

- Bổ sung 03 cống chia nước số 13A tại K2+198m, số 20 tại K2+807m và số 21 tại K2+816m để phục vụ tưới.

- Bổ sung ống nhựa PVC D20cm tại K2+760m để tiêu úng thoát nước.

i. Kênh N24-5:

- Bổ sung tấm đan B=2m tại Ko+332m để phục vụ giao thông.

- Bổ sung 03 cống chia nước số 4A tại Ko+360m, số 7A tại Ko+705m, số 8A tại K1+034m để phục vụ tưới. Bỏ cống chia nước số 06 tại Ko+409m vì không phù hợp địa hình.

- Chuyển vị trí Cống tiêu số 01 từ Ko+455m đến vị trí Ko+495m, Cống tiêu số 02 từ Ko+936m đến vị trí K1+118m cho phù hợp với địa hình thực tế.

- Bổ sung cống tiêu D30cm tại Ko+200m và cống tiêu D60cm tại Ko+875m để đảm bảo tiêu thoát nước.

k. Kênh N24-5A: Điều chỉnh bổ sung các dốc nước cho phù hợp với địa hình thực tế khu tưới.

6. Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung: 47.029.992.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn đồng).

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị (1.000 đồng)					
		TMDT được duyệt	Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung	Vốn vay ADB	%	Vốn đối ứng	%
1	Chi phí xây dựng	53.012.775	40.529.410	40.529.410	100	-	0
2	Chi phí quản lý dự án	865.182	1.067.135	853.708	80	213.427	20
3	Tư vấn đầu tư xây dựng	2.424.294	1.457.977	-	0	1.457.977	100
4	Chi phí khác	164.119	134.486	-	0	134.486	100
5	Bảo hiểm công trình	353.452	-	-	100	-	0
6	Phí bảo vệ môi trường	180.713	1.808	1.808	100	-	0
7	Đào tạo, tập huấn	142.040	142.040	127.836	90	14.204	10
8	An toàn và tham gia của cộng đồng	144.000	144.000	131.040	91	12.960	9
9	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	5.500.000	599.568,453	-	0	599.568,453	100
10	Rà phá bom mìn, vật nổ	500.000	714.045	-	0	714.045	100
11	Chi phí dự phòng	6.267.038	2.239.523	2.239.523	100	-	0
	Tổng cộng	69.553.613	47.029.992	43.883.325		3.146.667	

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và vốn đối ứng.

8. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2014 – 2019.

9. Các nội dung khác: giữ nguyên theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án thành phần Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Điều 3.

Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án thành phần Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung.

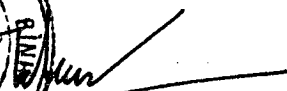
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

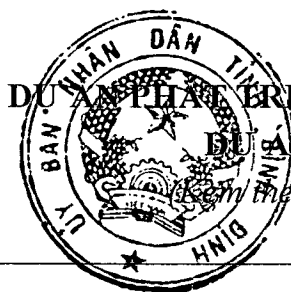
- Như Điều 3;
- BQL các dự án NN, Bộ NN&PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10 (14b) 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Châu

Phụ lục 1



TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỔNG HỢP CÁC TỈNH MIỀN TRUNG-KHOẢN VAY BỔ SUNG
DỰ ÁN THÀNH PHẦN: KÊNH N24-HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI VĂN PHONG

Kênh theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Khoản mục chi phí	TMDT được duyệt (số 189/QĐ-UBND ngày 23/01/2015)	Tổng dự toán được duyệt số 4643/QĐ-UBND ngày 23/12/2015)	Giá trị dự toán cập nhật điều chỉnh, bổ sung được duyệt	Giá trị trúng thầu	Dự toán điều chỉnh, bổ sung lần này	Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)
1	Chi phí xây dựng sau thuế	53.012.775.000	35.159.045.000	39.567.611.000	39.403.335.000	1.126.075.000	40.529.410.000
2	Chi phí quản lý dự án	865.182.000	1.067.135.000	1.067.135.000	1.067.135.000	-	1.067.135.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.424.294.000	1.408.475.000	1.441.319.000	1.401.238.000	56.739.000	1.457.977.000
4	Chi phí khác	164.119.000	132.897.000	132.897.000	132.897.000	1.589.000	134.486.000
5	Chi phí bảo hiểm công trình	353.452.000	235.008.000	-	-	-	-
6	Phí bảo vệ môi trường	180.713.000	90.982.000	-	-	1.808.000	1.808.000
7	Đào tạo, tập huấn	142.040.000	142.040.000	142.040.000	142.040.000	-	142.040.000
8	An toàn và tham gia của cộng đồng	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	-	144.000.000
9	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	5.500.000.000	5.500.000.000	311.731.453	311.731.453	287.837.000	599.568.453
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	500.000.000	734.811.000	714.045.000	714.045.000	-	714.045.000
11	Chi phí dự phòng	6.267.038.000	4.461.439.000	2.109.785.000	2.109.785.000	129.738.000	2.239.523.000
	Cộng	69.553.613.000	49.075.832.000	45.630.563.000	45.426.206.000	1.603.786.000	47.029.992.000

Phụ lục 2

**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỔNG HỢP CÁC TỈNH MIỀN TRUNG-KHOẢN VAY BỔ SUNG
ĐIỀU AN THÀNH PHẦN: KÊNH N24-HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI VĂN PHONG**



Quyết định số: 1407/QĐ-UBND ngày 20 /4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính VNĐ				
		Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung	Vốn vay ADB	%	Vốn đối ứng	%
1	Chi phí xây dựng sau thuế	40.529.410.000	40.529.410.000	100%	-	0%
2	Chi phí quản lý dự án	1.067.135.000	853.708.000	80%	213.427.000	20%
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.457.977.000	-	0%	1.457.977.000	100%
4	Chi phí khác	134.486.000	-	0%	134.486.000	100%
5	Chi phí bảo hiểm công trình	-	-	100%	-	0%
6	Phí bảo vệ môi trường	1.808.000	1.808.000	100%	-	0%
7	Đào tạo, tập huấn	142.040.000	127.836.000	90%	14.204.000	10%
8	An toàn và tham gia của cộng đồng	144.000.000	131.040.000	91%	12.960.000	9%
9	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	599.568.453	-	0%	599.568.453	100%
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	714.045.000	-	0%	714.045.000	100%
11	Chi phí dự phòng	2.239.523.000	2.239.523.000	100%	-	0%
	Cộng	47.029.992.000	43.883.325.000		3.146.667.000	

(Signature)

Phụ lục 3



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Đã phê duyệt tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DỰ ÁN THÀNH PHẦN: KÊNH N24-HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI VĂN PHONG

(Kênh tháo Quyết định số ~~1407~~ /QĐ-UBND ngày ~~20~~ /4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Khoản mục	Giá trị theo Hợp đồng Xây lắp	Giá trị dự toán điều chỉnh, bổ sung	Giá trị điều chỉnh tăng (+)	Giá trị điều chỉnh giảm (-)	Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)
1	Chi phí xây dựng	34.976.074.000	35.237.695.000	1.404.517.000	-1.142.896.000	261.621.000
2	Các hạng mục chung	845.140.000	845.140.000			0
	Trong đó: + Bảo hiểm công trình	238.177.000	238.177.000			0
	+ Chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường	606.963.000	606.963.000			0
3	Dự phòng phát sinh khối lượng và yếu tố trượt giá	3.582.121.000	3.582.121.000			0
	Tổng cộng	39.403.335.000	39.664.956.000			261.621.000

(Signature)

Phụ lục 4



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN BỔ SUNG LẦN NÀY

(Tại Văn bản số 503/DANN-KHKT ngày 22/3/2017 của Ban QL các dự án Nông nghiệp)

DỰ ÁN THÀNH PHẦN: KÊNH N24-HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI VĂN PHONG

(Kèm theo Quyết định số ~~1407~~ /QĐ-UBND ngày ~~20~~ /4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí xây dựng sau thuế	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*10%	(5)=((3)+(4))	
1	Chi phí xây dựng	697.777.273	69.777.727	767.555.000	
a	Kênh N24-2-2	492.510.000	49.251.000	541.761.000	Dự toán
b	Công trình trên kênh N24-2-2	205.267.273	20.526.727	225.794.000	Dự toán
2	Các hạng mục chung			18.312.000	
	Trong đó: + Bảo hiểm công trình			5.219.000	
	+ Chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường			13.093.000	
3	Dự phòng phát sinh khối lượng và yếu tố trượt giá			78.587.000	
	Tổng cộng			864.454.000	

(Signature)